

Bản án số: **122/2026/KDTM-PT**

Ngày: 03/7/2026

V/v: Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Bích Hạnh

Ông Bùi Đức Bằng

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 83/2026/TLPT-KDTM ngày 24 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 440/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 505/2026/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty X

Địa chỉ: K+500 Đại lộ T, phường X, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N – Tổng giám đốc (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần H

Địa chỉ: Số E N, phường L, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng L – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Đức Q – Tổng giám đốc Ngân hàng Q1

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng:

- Bà Trần Thị Ngọc T

Bà **Hoàng Hồng T1**; sinh năm 1983; CCCD số 001183049402 cấp ngày 25/6/2024

Bà **Trần Thị L1**

Bà **Nguyễn Thị V**

(Bà **T1** có mặt, bà **T**, bà **L1**, bà **V** vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ **Ngân hàng TMCP H – Chi nhánh Đ1**

Địa chỉ: **Số C - C Đ, phường T, tỉnh Đồng Nai**; Đại diện chi nhánh: Bà **Hồ Thị Mỹ Y** – Giám đốc (Vắng mặt)

+ **Công ty cổ phần Đ2**

Địa chỉ: **C B, phường T, thành phố Hồ Chí Minh**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Đ** – Tổng giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1983; CCCD số 089083035550 cấp ngày 29/7/2022 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, người đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/03/2024, **Tổng Công ty X** (Sau đây viết tắt là **Tổng công ty X**) và **Công ty cổ phần Đ2** (Sau đây viết tắt là **Công ty Đ2**) ký Hợp đồng số 01/HDNB-BDHSB-4.6LT/TSC-ĐH về việc thi công một phần nền gói thầu số 4.6: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lập thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay (ga hàng hóa, hangar, cách ly) và các công trình khác thuộc Dự án: Dự án thành phần 3 – Các công trình thiết yếu trong cảng hàng không thuộc Dự án đầu tư xây dựng **Cảng hàng không quốc tế L** giai đoạn 1. Cụ thể:

+ **Công ty T3** là Bên giao thầu và **Công ty Đ2** là Bên nhận thầu;

+ Bên nhận thầu phải nộp cho Bên giao thầu một bảo lãnh của Ngân hàng với tổng giá trị: 5.481.000.000 (Năm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu) đồng;

+ Thời hạn và hồ sơ thanh toán được quy định tại điều 5 của hợp đồng;

+ Ngoài ra, hợp đồng còn quy định các điều khoản có liên quan

- Ngày 19/03/2024, **Công ty T3** và **Công ty Đ2** ký phụ lục hợp đồng số 01-01/HĐNB-BDHSB-4.6LT/TSC-ĐH về việc thay đổi số tài khoản ngân hàng. Theo đó, số tài khoản mới của **Công ty Đ2** là số 25066012868686 mở tại **M - Chi nhánh Đ1**.

- Căn cứ Hợp đồng số: 01/HĐNB-BĐHSB-4.6LT/TSC-ĐH ngày 14/03/2024; Phụ lục hợp đồng số 01-01/HĐNB-BĐHSB-4.6LT/TSC-ĐH ngày 19/03/2024 giữa Công ty T3 và Công ty Đ2. Ngày 03/4/2024, M phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số: 25036010019759. Cụ thể:

+ MSB – Chi nhánh Đ1 cam kết bảo lãnh cho việc tạm ứng hợp đồng của Công ty Đ2 với số tiền là 5.481.000.000 đồng;

+ M - Chi nhánh Đ1 cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Công ty T3 một khoản tiền tối đa 5.481.000.000 đồng. Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu của Công ty T3 và không kèm theo bất cứ một điều kiện nào;

+ Thời gian hiệu lực của bảo lãnh: Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày số tiền tạm ứng trên chuyển vào tài khoản tiền gửi số 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M - Chi nhánh Đ1 và hết hiệu lực khi Công ty T3 thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng trước nêu trên.

+ Ngoài ra, thư bảo lãnh còn quy định các điều khoản có liên quan khác.

Ngày 06/5/2024, Công ty T3 đã chuyển tạm ứng trước số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản bảo lãnh số: 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M – Chi nhánh Đ1.

Tuy nhiên, khi chưa có hồ sơ thanh toán theo quy định tại điều 5 của hợp đồng thi công và chưa có Văn bản yêu cầu thanh toán của Công ty T3 theo quy định tại Thư bảo lãnh. MSB đã tự ý giải ngân thanh toán cho Công ty Đ2 số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Sau khi được Ngân hàng M giải ngân thanh toán, Công ty Đ2 đã tự ý ngưng và không tiếp tục thi công xây dựng theo Hợp đồng số 01/HĐNB-BĐHSB-4.6LT/TSC-ĐH ngày 14/03/2024 giữa Công ty T3 và Công ty Đ2.

Thư bảo lãnh số 25036010019759 do MSB phát hành quy định: “Thời gian hiệu lực của bảo lãnh: Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày số tiền tạm ứng trên chuyển vào tài khoản tiền gửi số 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M - Chi nhánh Đ1 và hết hiệu lực khi Công ty T3 thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng trước nêu trên”. Thực tế, ngày 06/5/2024 Công ty T3 đã chuyển vào tài khoản tạm ứng số: 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M - Chi nhánh Đ1 số tiền 2.000.000.000 đồng và chưa thu hồi bất cứ khoản tiền tạm ứng nào. Như vậy, thư bảo lãnh số 25036010019759 đã có hiệu lực đối với số tiền chưa thu hồi còn lại là 2.000.000.000 đồng.

Tổng công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Ngân hàng Thương mại Cổ phần H phải thanh toán cho Tổng Công ty X số tiền 2.000.000.000 đồng theo đúng thỏa thuận tại Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 25036010019759 ngày 03/4/2024 của M.

* Người đại diện theo ủy quyền của **Ngân hàng TMCP H** trình bày:

Ngày 19/03/2024, **Ngân hàng TMCP H - Chi nhánh Đ1** (Sau đây viết tắt là **M**) ký với **Công ty Đ2** Thỏa thuận cấp bảo lãnh hạn mức số 112-00018790.01634/2024/TTBL (gọi tắt là “Thỏa thuận cấp bảo lãnh số hạn mức 112”) với nội dung:

- MSB chấp thuận cấp bảo lãnh cho Khách hàng với hạn mức bảo lãnh tối đa là 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng) để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng.

- Thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh:

+ Từ ngày 18/03/2024 đến hết ngày 18/03/2025

+ Trong thời hạn của hạn mức nêu trên, Khách hàng có thể đề nghị **M** phát hành nhiều Cam kết bảo lãnh nhưng tổng số bảo lãnh (số tiền mà **M** cam kết bảo lãnh) tại mọi thời điểm không vượt quá hạn mức bảo lãnh tối đa nêu trên.

+ Hết thời hạn duy trì hạn mức quy định nêu trên mà khách hàng không được gia hạn hoặc cấp mới, khách hàng không có quyền đề nghị **M** phát hành Cam kết bảo lãnh và/hoặc đề nghị phát hành Cam kết bảo lãnh của KH sẽ không được MSB xem xét.

- Thời hạn hiệu lực của thỏa thuận cấp bảo lãnh: Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết ngày đáp ứng cả 02 điều kiện sau: (i) các cam kết bảo lãnh được phát hành theo Thỏa thuận này đã hết hiệu lực và (ii) Khách hàng đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ với **M**.

- Số tiền bảo lãnh, đồng tiền bảo lãnh: Theo yêu cầu của Khách hàng tại thời điểm đề nghị **M** phát hành Cam kết bảo lãnh.

- Thời hạn bảo lãnh: Thời hạn bảo lãnh của từng Cam kết bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng tại thời điểm Khách hàng đề nghị **M** phát hành cam kết bảo lãnh.

- Loại bảo lãnh: Tùy trường hợp cụ thể, theo yêu cầu của Khách hàng cho từng món bảo lãnh cụ thể và phù hợp với quy định của **M** từng thời kỳ.

- Nghĩa vụ bảo lãnh: Nghĩa vụ hợp pháp của Khách hàng theo quy định pháp luật Việt Nam và/hoặc phù hợp với các thông lệ quốc tế, theo yêu cầu của Khách hàng cho từng món bảo lãnh cụ thể và phù hợp với quy định của **M** từng thời kỳ.

- Bên nhận bảo lãnh: Thông tin Bên nhận bảo lãnh theo yêu cầu của Khách hàng tại thời điểm Khách hàng đề nghị **M** phát hành Cam kết bảo lãnh.

- Căn cứ phạm vi hạn mức bảo lãnh và Đơn đề nghị phát hành bảo lãnh, **M** sẽ phát hành Cam kết bảo lãnh cụ thể, từng lần cho Khách hàng dưới một trong các hình thức sau:

- + Thư bảo lãnh;
- + Hợp đồng bảo lãnh.

Ngày 14/03/2024, **Tổng công ty X** và **Công ty Đ2** đã ký kết Hợp đồng thi công nền móng số 01/HĐNB-BDHSB-4.6LT/TSC-ĐH (gọi tắt là “Hợp đồng thi công nền móng số 01”) với gói thầu số 4.6: Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và lắp thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đỗ tàu bay (ga hàng hóa, hangar, cách ly) và các công trình khác thuộc Dự án Đầu tư xây dựng **Cảng hàng không Quốc tế L** giai đoạn 1, giá trị của gói thầu: 54.812.647.226 đồng.

Trong Hợp đồng thi công nền móng số 01 có quy định về Bảo lãnh hợp đồng và bảo lãnh tạm ứng hợp đồng.

Ngày 19/03/2024, **Tổng công ty X** và **Công ty Đ2** đã ký Phụ lục hợp đồng số 01-01/HĐNB-BDHSB-4,6LT/TSC-ĐH về việc thay đổi số tài khoản ngân hàng.

Để thực hiện Hợp đồng thi công nền móng số 01 và Phụ lục hợp đồng số 01, trên cơ sở đề nghị của **Công ty Đ2** theo Thỏa thuận cấp bảo lãnh hạn mức số 112, **M - Chi nhánh Đ1** đã phát hành Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 25036010019759 ngày 03/04/2024 (gọi tắt là “Thư bảo lãnh”) giữa Bên đề nghị bảo lãnh là **Công ty Đ2** và Bên thụ hưởng bảo lãnh là **Tổng công ty X**, với các nội dung cụ thể như sau:

“...Theo yêu cầu của Bên giao thầu, Bên nhận thầu **Công ty cổ phần Đ2** có địa chỉ: **số C E B, Phường A, quận T, TP .** Phải nộp cho **Tổng công ty X**, địa chỉ: **K+500 Đại lộ T, phường Đ, quận N, TP Hà Nội** một bảo lãnh của Ngân hàng với tổng giá trị: 5.481.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng)

Chúng tôi, **Ngân hàng TMCP H – Chi nhánh Đ1** có trụ sở đăng ký tại **số C Đ, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai** (sau đây gọi là “Ngân hàng”) xin cam kết bảo lãnh cho việc tạm ứng hợp đồng của “Bên nhận thầu” với số tiền là 5.481.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng).

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho **Tổng công ty X** một khoản tiền tối đa là 5.481.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng). Ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu của Bên giao thầu và không kèm theo bất cứ một điều kiện nào.

Giá trị Bảo lãnh này được giảm dần tương ứng với giá trị tiền tạm ứng mà Bên Giao thầu thu hồi qua các kỳ thanh toán khối lượng hoàn thành của Bên nhận thầu.

Thời gian hiệu lực của bảo lãnh: bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày số tiền tạm ứng trên chuyển vào tài khoản tiền gửi số: 25066012868686 của **Công ty cổ**

phần Đ2 mở tại Ngân hàng TMCP H – Chi nhánh Đ1 và sẽ hết hiệu lực khi Bên giao thầu thu hồi toàn bộ số tiền tạm ứng trước nêu trên.

Mọi yêu cầu khiếu nại của Bên giao thầu liên quan đến thư bảo lãnh này phải được gửi đến trụ sở của Ngân hàng chúng tôi trong thời gian Thư bảo lãnh còn hiệu lực..."

Ngày 06/05/2025, Tổng công ty X đã chuyển vào số tài khoản 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M - Chi nhánh Đ1 số tiền là 2.000.000.000 đồng với nội dung chuyển khoản: TAM UNG THI CONG CTRI GOI 4.6SB LT GD.

Khi thấy số tiền 2.000.000.000 đồng do Tổng công ty X chuyển vào số tài khoản 25066012868686 của Công ty Đ2 mở tại M - Chi nhánh Đ1 thì Công ty Đ2 đã thực hiện rút số tiền 1.845.200.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thi công nền móng số 01 và Phụ lục Hợp đồng số 01, Tổng công ty X và Công ty Đ2 đã phát sinh tranh chấp do Tổng công ty X không thực hiện thanh toán cho Công ty Đ2 theo quy định tại khoản 5.3, Điều 5 của Hợp đồng thi công nền móng số 01.

Ngày 05/08/2024, Tổng công ty X có công văn số 99/LT4.6 - BDH về việc "yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh" gửi MSB và M - Chi nhánh Đ1. Tổng công ty X đề nghị M thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo Thư bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 25036010019759 ngày 03/04/2024 của M với số tiền là: 2.000.000.000 đồng.

Trong quá trình làm việc với Tổng công ty X, MSB đã thông báo cho Tổng công ty X về việc Thư bảo lãnh số 25036010019759 ngày 03/4/2024 chưa phát sinh hiệu lực, do Tổng công ty X chưa chuyển đủ số tiền tạm ứng 5.481.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty Đ2 mở tại MSB theo nội dung của Thư bảo lãnh. Thư bảo lãnh số 25036010019759 ban hành ngày 03/4/2024 chưa phát sinh hiệu lực nên MSB không có nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh theo yêu cầu của Tổng công ty X.

Mặt khác, trong Hợp đồng thi công nền móng số 01 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký giữa Tổng công ty X và Công ty Đ2 có quy định điều khoản hiệu lực của Hợp đồng. Cụ thể, tại Điều 13 quy định thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng: "Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng, đồng thời bên A nhận được bảo lãnh thực hiện hợp đồng của bên B". Tuy nhiên, trong quá trình làm việc với Công ty Đ2 đã xác nhận là không có Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, và Tổng công ty X cũng không cung cấp được bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo đề nghị của M. Như vậy, Hợp đồng thi công nền móng số 01 và Phụ lục hợp đồng số 01 ký giữa Tổng công ty X và Công ty Đ2 cũng chưa phát sinh hiệu lực.

Từ những nội dung đã trình bày ở trên, MSB đề nghị Tòa án:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của **Tổng công ty X** về việc buộc **M** thực hiện thanh toán số tiền 2.000.000.000 đồng.
2. **Tuyên T2** bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số 25036010019759 của MSB không có hiệu lực.

Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, MSB đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu độc lập của **M** đối với **Công ty Đ2**. Cụ thể: Buộc **Công ty Đ2** phải hoàn trả cho MSB số tiền là 1.845.200.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật cho **M**.

Số tiền 1.845.200.000 đồng này được đối trừ nghĩa vụ bảo lãnh của **M** đối với **Tổng công ty X** theo quy định của pháp luật để không ảnh hưởng của MSB và các đương sự khác trong vụ án.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan **Công ty Đ2** trình bày:*

Công ty không có ý kiến về việc **Tổng công ty X** khởi kiện **M**. Công ty không đồng ý trả lại MSB số tiền 1.845.200.000 đồng vì đây là khoản tiền mà Công ty được hưởng khi thi công công trình theo Hợp đồng đã ký với **Tổng công ty X**. MSB cho rằng Công ty tự ý rút tiền là không đúng, vì khoản tiền này là tiền bảo lãnh tạm ứng mà **Tổng công ty X** chuyển để thanh toán cho khối lượng chúng tôi đã hoàn thành theo Hợp đồng xây dựng đã ký. **Công ty Đ2** không có yêu cầu độc lập đối với **Tổng công ty X**, nếu có tranh chấp thì Công ty sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Tại phiên tòa:

Tổng công ty X xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với **M** vì hai bên đã thỏa thuận giải quyết toàn bộ sự việc. **Tổng công ty X** không có ý kiến gì về yêu cầu độc lập của **M**.

MSB đồng ý đơn rút yêu cầu khởi kiện của **Tổng công ty X**.

MSB xin rút một phần yêu cầu độc lập: Buộc **Công ty cổ phần Đ2** phải trả cho MSB số tiền 1.845.000.000 đồng, số tiền này được đối trừ nghĩa vụ bảo lãnh của **M** đối với **Tổng công ty X**.

Đề nghị Tòa án buộc **Công ty Đ2** phải trả MSB số tiền 1.775.000.000 đồng đã rút từ tài khoản số 25066012868686 của **Công ty Đ2** mở tại **M** - **Chi nhánh Đ1** và lãi suất phát sinh do MSB đã thực hiện trách nhiệm với bên nhận Bảo lãnh.

- Đại diện **Công ty Đ2** đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của **M**. Đề nghị Tòa án ngưng phiên tòa để **Công ty Đ2** có yêu cầu độc lập đối với **Tổng công ty X** về việc thanh toán tiền thi công theo hợp đồng đã ký nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội đã quyết định:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của **Tổng công ty X** đối với **Ngân hàng TMCP H**.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu của **Ngân hàng TMCP H** đối với **Công ty cổ phần Đ2** về nội dung “buộc **Công ty Đ2** phải trả cho MSB số tiền 1.845.000.000 đồng, số tiền này được đối trừ nghĩa vụ bảo lãnh của **M** đối với **Tổng công ty X**.”

3. Chấp nhận một phần yêu cầu của **Ngân hàng TMCP H** đối với **Công ty cổ phần Đ2**: Buộc **Công ty cổ phần Đ2** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP H** số tiền 1.775.000.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Bác yêu cầu về lãi suất của **Ngân hàng TMCP H** đối với **Công ty cổ phần Đ2**.

5. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác cho **Công ty cổ phần Đ2** đối với **Tổng công ty X**

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 06/02/2026 **Công ty Đ2** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng TMCP H** về việc buộc **Công ty Đ2** phải trả **Ngân hàng** số tiền 1.775.000.000 đồng

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Người đại diện theo uỷ quyền của **Công ty Đ2** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Số tiền 2.000.000.000 đồng **Tổng công ty X** chuyển khoản cho **Công ty Đ2** là tiền tạm ứng thi công công trình chứ không phải là tiền tạm ứng bảo lãnh. **Công ty Đ2** rút 1.775.000.000 đồng để chi trả lương công nhân, vật liệu xây dựng là đúng.

Tài khoản số 25066012868686 của **Công ty Đ2** tại **M chi nhánh Đ1** là tài khoản thanh toán của Công ty chứ không phải là tài khoản bảo lãnh hay tài khoản phong tỏa.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của **M**

* Người đại diện theo ủy quyền của **M** trình bày: **M** đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với **Tổng công ty X**. Theo thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký giữa MSB với **Công ty Đ2**, **Công ty Đ2** có trách nhiệm hoàn trả MSB số tiền 1.775.000.000 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của **Công ty Đ2**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Toà án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của **Công ty Đ2**. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST của Toà án nhân dân Khu vực 2 – Hà Nội.

Về án phí: **Công ty Đ2** phải chịu án phí phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

1. Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của **Công ty Đ2** trong hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận.

Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho **Tổng công ty X** và **M chi nhánh Đ1**. Tại phiên tòa, **Tổng công ty X** có đơn xin xét xử vắng mặt, **M chi nhánh Đ1** vắng mặt. Căn cứ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2. Về tính hợp pháp của Hợp đồng bảo lãnh:

Công ty Đ2 và MSB là các pháp nhân được thành lập hợp pháp theo quy định của pháp luật, đã giao kết Hợp đồng tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên Hợp đồng có hiệu lực thi hành đối với các bên.

3. Xét kháng cáo của **Công ty Đ2:**

Ngày 14/3/2024, **Tổng công ty X** và **Công ty Đ2** ký Hợp đồng thi công nền móng số 01/HĐNB-BĐHSB-4.6LT/TSC-ĐH về việc thi công một phần nền gói thầu số 4.6 thuộc Dự án đầu tư xây dựng **Cảng hàng không quốc tế L** giai đoạn 1.

Điều 2 Hợp đồng quy định:

Bên A sẽ cho bên B tạm ứng 10% giá trị Hợp đồng tương đương số tiền 5.481.000.000 đồng sau khi bên B tập kết xe máy thiết bị đến công trường ... và bên A nhận được Bảo lãnh tạm ứng của bên B.

Trước khi thực hiện tạm ứng, bên B phải nộp cho bên A bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt nam phát hành được bên A chấp thuận với giá trị tương đương tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng có hiệu lực kể từ khi tiền tạm ứng được chuyển vào tài khoản của bên B và kéo dài cho đến khi bên A thu hồi hết số tiền tạm ứng của bên B.

Trên cơ sở quy định của Hợp đồng thi công nền móng, ngày 19/3/2024 Công ty Đ2 và M ký Thỏa thuận cấp bảo lãnh hạn mức số 112-00018790.01634/2024/TTBL.

Ngày 03/4/2024 M phát hành Thư bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng số 25036010019759 cam kết bảo lãnh cho việc tạm ứng Hợp đồng của bên nhận thầu với số tiền 5.481.000.000 đồng.

Ngày 06/5/2024, Tổng công ty X đã chuyển 2.000.000.000 đồng vào tài khoản số 250660128686886 của Công ty Đ2 tại M – Chi nhánh Đ1 với nội dung chuyển khoản: Tạm ứng thi công công trình gói 4.6SB LT GĐ.

Công ty Đ2 xác nhận Tổng công ty X đã chuyển khoản số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản số 250660128686886. Như vậy có đủ căn cứ xác định số tiền Tổng công ty X đã chuyển khoản là số tiền tạm ứng Hợp đồng và được bảo lãnh theo quy định của Hợp đồng. Sau khi rút khoản tiền tạm ứng, Công ty Đ2 không tiếp tục thực hiện công việc theo thỏa thuận với Tổng Công ty X. Công ty Đ2 cho rằng đây là số tiền Tổng công ty X thanh toán cho việc thi công theo Hợp đồng, Công ty Đ2 chỉ rút ra số tiền 1.775.000.000 đồng để chi trả lương cho công nhân, tiền vật liệu nên Công ty Đ2 không có nghĩa vụ phải hoàn trả là không có căn cứ.

- Về yêu cầu của M buộc Công ty Đ2 phải thanh toán số tiền 1.775.000.000 đồng:

Theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng đã ký giữa Tổng công ty X và Công ty Đ2 thì số tiền tạm ứng bảo lãnh sẽ được thu hồi khi Tổng công ty X thanh toán cho Công ty Đ2 theo từng đợt thanh toán do đó việc Công ty Đ2 tự ý rút tiền tạm ứng là không đúng thỏa thuận Hợp đồng.

Điều 3 Thỏa thuận cấp bảo lãnh hạn mức số 112-00018790.01634/2024/TTBL ngày 19/3/2024 quy định: Bằng Thỏa thuận này, khách hàng nhận nợ bắt buộc với M đối với bất kỳ nghĩa vụ bảo lãnh nào mà M đã trả tiền thay cho khách hàng.

MSB đã thanh toán cho **Tổng công ty X** số tiền tạm ứng Hợp đồng và phát hành Thông báo về việc giải ngân nhận nợ bắt buộc do không thực hiện nghĩa vụ theo Thư bảo lãnh số 63/2026/TB-DNJ ngày 02/02/2026 đối với **Công ty Đ2**. Do đó MSB yêu cầu **Công ty Đ2** phải thanh toán số tiền bảo lãnh là có căn cứ.

- Về ý kiến của **Công ty Đ2** cho rằng tài khoản số 250660128686886 mở tại **M chi nhánh Đ1** là tài khoản thanh toán của **Công ty Đ2** chứ không phải tài khoản phong tỏa hay tài khoản bảo lãnh.

Xét thấy:

Ngày 19/3/2024, **Tổng công ty X** và **Công ty Đ2** ký Phụ lục Hợp đồng số 01-01/HĐNB-BĐHSB-4.6LT/TSC-ĐH về việc thay đổi số tài khoản Ngân hàng, theo đó hai bên thống nhất thay đổi số tài khoản của **Công ty Đ2** từ số 19097988888 tại **Ngân hàng A – PGD Thạch Đà - CN thành phố H** sang số tài khoản 250660128686886 mở tại **M chi nhánh Đ1**. Tại Thư bảo lãnh ngày 03/4/2024 của **M** thể hiện: Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày số tiền tạm ứng trên chuyển vào tài khoản tiền gửi số 250660128686886 của **Công ty cổ phần Đ2** mở tại **Ngân hàng TMCP H chi nhánh Đ1**. Như vậy có căn cứ xác định số tiền **Tổng công ty X** chuyển vào tài khoản số 250660128686886 của **Công ty Đ2** thuộc phạm vi bảo lãnh của **M**.

4. Án phí phúc thẩm: **Công ty Đ2** phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 148, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 335, 336 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của **Công ty cổ phần Đ2**.

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2026/KDTM-ST ngày 04/02/2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Hà Nội.

3. Án phí phúc thẩm:

Công ty cổ phần Đ2 phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004338 ngày 12/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi

hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội;
- Tòa án nhân dân Khu vực 2-Hà Nội;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 2-Hà Nội;;
- Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội;
- Dương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn